

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Lê Văn Bách	Quyền điều hành (bổ nhiệm ngày 17/05/2021)
- Ông Lê Xuân Trình	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021)
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

- Ông Lê Văn Bách	Giám đốc
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Bách
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Số: 17/2022/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18/02/2022 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.038.533.217	80.262.881.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	28.394.535.752	26.494.959.250
1. Tiền	111		8.780.535.752	8.494.959.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.614.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.000.000	152.872.300
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		161.000.000	152.872.300
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.418.028.888	13.870.807.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.332.156.103	16.065.728.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	16.673.692.350	759.007.871
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	161.179.256	998.589.189
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.748.998.821)	(4.317.588.723)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	365.070.591
IV. Hàng tồn kho	140	10	33.911.826.224	38.853.886.968
1. Hàng tồn kho	141		34.926.444.565	39.868.505.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.014.618.341)	(1.014.618.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.153.142.353	890.355.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	593.986.299	545.608.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.778.248	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	439.377.806	224.969.385
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.523.981.518	36.307.220.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	33.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.637.794.701	34.956.436.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.687.254.204	7.111.415.996
- Nguyên giá	222		41.232.843.684	41.832.943.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.545.589.480)	(34.721.527.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.950.540.497	27.845.020.557
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.572.246.694)	(10.677.766.634)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		853.186.817	1.317.783.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	853.186.817	1.317.783.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.562.514.735	116.570.101.844

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.886.126.036	14.951.656.348
I. Nợ ngắn hạn	310		33.651.161.994	14.716.692.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.181.803.438	4.974.605.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.028.820	39.306.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.286.777.540	1.888.042.755
4. Phải trả người lao động	314		2.992.000.586	3.959.802.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	287.686.184	1.554.782.617
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		491.528.092	313.110.166
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.081.221.486	1.739.423.069
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.115.848	247.619.256
II. Nợ dài hạn	330		234.964.042	234.964.042
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		234.964.042	234.964.042
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.676.388.699	101.618.445.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.676.388.699	101.618.445.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.356.735.816	9.065.896.315
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		520.599.791	1.753.496.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.817.086	299.298.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238.782.705	1.454.197.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.562.514.735	116.570.101.844

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quốc Khánh

Giám đốc



Lê Văn Bách

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	332.440.688.079	215.694.781.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		954.462.267	892.146.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	331.486.225.812	214.802.634.888
4. Giá vốn hàng bán	11	22	299.834.351.047	176.994.254.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.651.874.765	37.808.380.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	503.420.597	928.701.306
7. Chi phí tài chính	22	26	8.624.460	65.265.967
8. Chi phí bán hàng	25	23	16.344.971.035	19.949.633.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.450.565.829	17.016.770.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		351.134.038	1.705.412.325
11. Thu nhập khác	31		181.027.656	3.019.419
12. Chi phí khác	32		176.060.846	254.234.238
13. Lợi nhuận khác	40		4.966.810	(251.214.819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		356.100.848	1.454.197.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	117.318.143	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		238.782.705	1.454.197.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	27	131

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán



Nguyễn Quốc Khánh

Giám đốc



Lê Văn Đách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	356.100.848	1.454.197.506
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.446.167.852	2.677.250.553
- Các khoản dự phòng	03	(568.589.902)	1.338.093.754
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.520.442)	37.724.276
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(501.886.151)	(928.177.311)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.730.272.205	4.579.088.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.147.109.721)	15.134.611.961
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.942.060.744	(703.175.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.879.751.130	(12.703.263.934)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	416.218.747	(348.148.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82.979.271)	(50.407.736)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(304.294.048)	(88.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.433.919.786	5.820.204.746
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(127.526.000)	(692.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(8.127.700)	(152.872.300)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	501.886.151	928.177.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	366.232.451	83.305.011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(900.575.735)	(8.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(900.575.735)	(8.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.899.576.502	5.895.109.757
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.494.959.250	20.599.849.493
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.394.535.752	26.494.959.250

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Nguyễn Ngọc Yến Trang


Nguyễn Quốc Khánh



Lê Văn Bách

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2021 là 81 người (tại ngày 31/12/2020 là 83 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí là 11,93 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Hội đồng quản trị Công ty.

5.10. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 "Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 "Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường".

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

6. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	399.682.015	476.247.799
Tiền gửi ngân hàng	8.380.853.737	8.018.711.451
Các khoản tương đương tiền	19.614.000.000	18.000.000.000
Cộng	28.394.535.752	26.494.959.250

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.503.916.595	8.548.057.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	3.717.693.542	670.011.441
Các khách hàng khác	4.641.140.553	4.732.963.645
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	12.828.239.508	7.517.670.763
Cộng	24.332.156.103	16.065.728.349

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	161.179.256	998.589.189
Tạm ứng cho nhân viên	-	35.350.000
Phải thu khác (*)	161.179.256	963.239.189
Dài hạn	33.000.000	33.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.000.000	33.000.000
Cộng	194.179.256	1.031.589.189

(*) Khoản phải thu khác bao gồm khoản phải thu về tạm ứng đối với Ông Phạm Gia Huấn phát sinh từ nhiều năm trước với số tiền 111,8 triệu đồng (Công ty đã trích lập 100% giá trị dự phòng khoản phải thu khó đòi nói trên). Ông Huấn đã nghỉ việc tại Công ty theo Quyết định số 26/QĐ-PVOLUB ngày 15/2/2019. Công ty đang tiếp tục làm việc với ông Huấn để thu hồi số dư tạm ứng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
GS CALTEX CORPORATION	12.117.019.771	291.141.744
Công ty TNHH Hóa dầu Việt Kỳ Nguyên	2.865.756.640	-
Khác	1.690.915.939	467.866.127
Cộng	16.673.692.350	759.007.871

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.994.401.819	-	9.891.808.255	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.290.229.532	(1.014.618.341)	14.156.020.851	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	1.313.846.569	-	980.278.443	-
Thành phẩm (*)	12.712.012.863	-	10.871.064.171	-
Hàng hoá	5.615.953.782	-	3.946.823.820	-
Hàng gửi bán	-	-	22.509.769	-
Cộng	34.926.444.565	(1.014.618.341)	39.868.505.309	(1.014.618.341)

(*) Tại ngày 31/12/2021, một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển từ các năm trước có giá trị khoảng 1,25 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính của năm 2021, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số loại nguyên vật liệu chậm luân chuyển với giá trị dự phòng là 1,01 tỷ đồng (giá gốc là 1,01 tỷ đồng), Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu đã dự phòng nêu trên tại ngày 31/12/2021 là hợp lý, phù hợp với hiện trạng, tính chất của các nguyên vật liệu này. Các nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển còn lại có giá gốc khoảng 242 triệu đồng đang được Công ty tiếp tục rà soát, đánh giá và lập kế hoạch sử dụng trong thời gian tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	593.986.299	545.608.181
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.466.046	151.293.989
Chi phí khác	480.520.253	394.314.192
Dài hạn	853.186.817	1.317.783.682
Công cụ dụng cụ xuất dùng	120.824.116	65.989.921
Chi phí khác	732.362.701	1.251.793.761
Cộng	1.447.173.116	1.863.391.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. NỢ XẤU

Khách hàng	Thời gian quá hạn	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	Trên 3 năm	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-
Khách hàng khác	Trên 3 năm	603.916.321	603.916.321	-	1.172.506.223	1.172.506.223	-
Cộng		3.748.998.821	3.748.998.821	-	4.317.588.723	4.317.588.723	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
					VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2021	14.483.154.978	14.114.522.251	10.539.045.241	569.382.192	2.126.839.228	41.832.943.890	
<i>Tăng trong năm</i>	-	127.526.000	-	-	-	127.526.000	
Mua trong năm	-	127.526.000	-	-	-	127.526.000	
<i>Giảm trong năm</i>	543.126.206	-	184.500.000	-	-	727.626.206	
Phân loại lại	543.126.206	-	184.500.000	-	-	727.626.206	
Tại ngày 31/12/2021	13.940.028.772	14.242.048.251	10.354.545.241	569.382.192	2.126.839.228	41.232.843.684	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2021	10.243.914.381	12.671.915.159	9.400.335.017	427.534.799	1.977.828.538	34.721.527.894	
<i>Tăng trong năm</i>	509.398.992	423.476.820	471.089.988	33.750.000	113.971.992	1.551.687.792	
Khấu hao trong năm	509.398.992	423.476.820	471.089.988	33.750.000	113.971.992	1.551.687.792	
<i>Giảm trong năm</i>	543.126.206	-	184.500.000	-	-	727.626.206	
Phân loại lại	543.126.206	-	184.500.000	-	-	727.626.206	
Tại ngày 31/12/2021	10.210.187.167	13.095.391.979	9.686.925.005	461.284.799	2.091.800.530	35.545.589.480	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	4.239.240.597	1.442.607.092	1.138.710.224	141.847.393	149.010.690	7.111.415.996	
Tại ngày 31/12/2021	3.729.841.605	1.146.656.272	667.620.236	108.097.393	35.038.698	5.687.254.204	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2021 là: 26.092.186.014 đồng (tại 31/12/2020 là 27.574.293.740 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2021	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	10.371.766.634	306.000.000	10.677.766.634
Khấu hao trong năm	820.230.060	74.250.000	894.480.060
Tại ngày 31/12/2021	11.191.996.694	380.250.000	11.572.246.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2021	27.422.020.557	423.000.000	27.845.020.557
Tại ngày 31/12/2021	26.601.790.497	348.750.000	26.950.540.497

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	759.789.915	2.981.139.095	3.989.676.303	(248.747.293)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.652.000.122	10.652.000.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(224.969.385)	117.318.143	82.979.271	(190.630.513)
Thuế thu nhập cá nhân	89.019.988	306.949.504	300.704.324	95.265.168
Thuế bảo vệ môi trường	1.039.232.852	10.719.705.840	10.645.426.320	1.113.512.372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.823.424	79.823.424	78.000.000
Các khoản thuế phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.663.073.370	24.940.936.128	25.756.609.764	847.399.734
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	224.969.385			439.377.806
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.888.042.755			1.286.777.540

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.253.923.752	6.253.923.752	2.771.816.238	2.771.816.238
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	357.963.760	357.963.760	416.909.900	416.909.900
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	3.146.959.200	3.146.959.200	230.692.000	230.692.000
Phải trả các đối tượng khác	2.749.000.792	2.749.000.792	2.124.214.338	2.124.214.338
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)	20.927.879.686	20.927.879.686	2.202.789.184	2.202.789.184
Cộng	27.181.803.438	27.181.803.438	4.974.605.422	4.974.605.422

(*) Xem thuyết minh số 29.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	-	73.883.342
Chi phí đồng phục	-	56.000.000
Chi phí biển hiệu	96.675.755	462.010.014
Chi phí khác	191.010.429	962.889.261
Cộng	287.686.184	1.554.782.617

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	32.158.268	34.472.100
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	770.817.555	795.182.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	-	168.000.000
Phải trả khác	278.245.663	741.768.179
Cộng	1.081.221.486	1.739.423.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	89.000.000.000	1.799.053.092	-	8.964.594.040	-	501.903.133	100.265.550.265	1.454.197.506	1.454.197.506	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(101.302.275)		(101.302.275)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	101.302.275	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-			(101.302.275)		(101.302.275)
Tại ngày 01/01/2021	89.000.000.000	1.799.053.092	-	9.065.896.315	-	1.753.496.089	101.618.445.496	238.782.705	238.782.705	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(890.000.000)		(890.000.000)		
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-			(290.839.501)		
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	290.839.501	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-			(290.839.502)		(290.839.502)
Tại ngày 31/12/2021	89.000.000.000	1.799.053.092	-	9.356.735.816	-	520.599.791	100.676.388.699			

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-ĐHDCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại các thời điểm như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ:

Mã	Mặt hàng	Đvt	31/12/2021	01/01/2021
NL0100009	150N	Kg	-	3.810
TP0206002	PV Compressor VG 46/18L	Can	2	3
TP0306001	PV CUTTING OIL/18L	Can	36	26
TP0310001	PV CUTTING OIL/209L	Lít	2.926	4.807
TP0310002	PV CUTTING OIL HC/209L	Lít	1.045	627
TP0406002	PV Engine HD 40/18L	Can	20	31
TP0406004	PV Engine HD 50/18L	Can	50	63
TP1206005	PV Transmission 90 EP/18L	Can	28	-
TP1310013	V DMAX PLUS 15W40/209L	Lít	418	-
TP0406005	PV Engine RMH 15W40/18L	Can	-	11
TP0410002	PV Engine HD 40/209L	Lít	418	418
TP0806004	PV Hydraulic VG 32 M/18L	Can	-	1
TP0806007	PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	62	36
TP0806011	PV Hydraulic VG 68 M/18L	Xô	205	256
TP0810004	PV Hydraulic VG 32 M/209L	Lít	-	1.881
TP0810007	PV Hydraulic VG 46 M/209L	Lít	-	2.299
TP0810009	PV Hydraulic VG 68 M/209L	Lít	4.598	3.553
TP0906005	PV ISO VG 68 H/18L	Can	-	2
TP0910001	PV ISO VG 100 H/209L	Lít	-	209
TP0910002	PV ISO VG 32 H/209L	Lít	-	627
TP1106001	PV Thermia K500/18L	Can	-	10
TP1204003	PV Transmission 140 EP/4L (II)	Can	146	96
TP1204005	PV Transmission 90 EP/4L (II)	Can	86	20
TP1206009	PV Transmission 140 EP/18L (II)	Can	8	10
TP1304016	V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	148	121
TP1304017	V DMAX SUPER 20W50/18L	Xô	95	320
TP1306015	V DMAX PLUS 20W50/18L	Xô	179	144
TP1308015	V DMAX PLUS 20W50/25L	Can	-	46
TP1310016	V DMAX SUPER 20W40/209L	Lít	1.045	3.344
TP1310017	V DMAX SUPER 20W50/209L	Lít	1.045	1.045
TP1402009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/0.8L	Lon	2.800	2.301
TP1402010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/0.8L	Lon	3.024	2.275
TP1402011	V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	340	120
TP1403005	V SPEED EXTRA 2T/1L	Lon	4.130	5.568
TP1403009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/1L	Lon	-	72
TP1403010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/1L	Lon	2.304	7.079
TP1504018	V TECH PLUS SAE 15W-40/4L	Can	57	1.263

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo):

Mã	Mặt hàng	Đvt	31/12/2021	01/01/2021
TP1504019	V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	936	1.819
TP1703001	GC Dầu phanh Brake Fluid DOT 3/1L	Lon	54	4
TP1810002	D_Lube HD 50/200L	Lít	2.000	1.000
TP1810006	D_Lube Hydro AW 68/200L	Lít	4.400	2.000
TP1810013	D_Lube HD 50/18L	Xô	200	100
TP1810016	D_Lube Hydro AW 68/18L	Xô	208	570
BB0203005	Vô lon Vspeed Extra/1L	Chiếc	112	-
BB0203010	Vô lon Vspeed Super 4T/1L (20W-50)	Chiếc	44	-
BB0304023	Vô can V Tech Plus SAE 15W-40/4L	Chiếc	34	-
BB0406015	Xô nhựa màu xám 18L VDMAX PLUS 20W50	Chiếc	28	-
TP2010002	PV Modding OIL/209L	Lít	209	-
TP0010002	PV ARUST OIL/18L	Can	4	-
TP0410009	PV Engine RMX 20W50/209L	Lít	627	-
TP1206007	PV Transmission 90/18L	Can	20	-
TP1210011	PV Transmission 90 EP_GL4/209L	Lít	209	-
TP1210012	PV Transmission 140 EP_GL4/209L	Lít	209	-

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	332.440.688.079	215.694.781.408
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	115.486.235.119	98.857.063.545
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	108.384.270.444	41.962.059.778
Hàng hóa xăng dầu	106.778.035.248	73.645.728.025
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.792.147.268	1.229.930.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	954.462.267	892.146.520
Chiết khấu thương mại	954.462.267	892.146.520
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	331.486.225.812	214.802.634.888
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	112.824.866.997	84.333.555.490

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	93.662.837.773	66.989.437.970
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	106.691.886.623	41.107.066.958
Hàng hóa xăng dầu	99.459.180.850	68.891.019.844
Hàng hóa và dịch vụ khác	20.445.801	6.729.662
Cộng	299.834.351.047	176.994.254.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.450.565.829	17.016.770.295
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.350.070	146.163.836
Chi phí nhân công	9.152.061.823	8.218.465.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.819.800	1.574.804.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.674.467.017	2.724.915.255
Chi phí dự phòng	(568.589.902)	323.475.413
Chi phí khác bằng tiền	2.606.457.021	4.028.945.649
	16.344.971.035	19.949.633.173
Chi phí bán hàng	522.225.770	860.220.187
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.278.618.984	7.595.669.139
Chi phí nhân công	113.971.992	186.486.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.163.002.213	6.386.385.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.267.152.076	4.920.872.075
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	31.795.536.864	36.198.148.241

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.366.627.613	60.081.859.635
Chi phí nhân công	18.212.350.559	17.766.954.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.446.167.852	2.677.250.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.316.866.460	9.858.251.524
Chi phí khác bằng tiền	6.648.223.395	10.357.245.660
Cộng	127.990.235.879	100.741.561.493

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	501.886.151	928.177.311
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.534.446	523.995
Cộng	503.420.597	928.701.306

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.004	38.248.271
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	8.610.456	27.017.696
Cộng	8.624.460	65.265.967

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	356.100.848	506.511.377
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	341.540.813	1.414.951.222
Các khoản chi phí không được trừ	341.540.813	1.414.951.222
- Thù lao Hội đồng quản trị	176.000.000	227.700.000
- Chi phí khác	165.540.813	1.187.251.222
Các khoản lỗ được kết chuyển	(111.050.947)	(1.921.462.599)
Thu nhập chịu thuế	586.590.714	-
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	117.318.143	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	238.782.705	1.454.197.506
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	290.839.501
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	238.782.705	1.163.358.005
Số cổ phiếu bình quân giá quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27	131

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc phê duyệt của đại hội cổ đông thường niên.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty con của PV Oil

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	55.299.777.879	40.280.065.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.238.513.248	8.858.542.463
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.334.923.554	8.576.805.665
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.902.632.870	5.310.477.952
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.093.392.656	4.298.455.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.943.153.636	2.932.336.382
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.510.625.315	1.903.659.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.772.739.670	1.372.676.128
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.661.236.839	1.986.571.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	272.160.000	809.752.702
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.241.270.543	1.811.011.115
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.489.055.356	1.229.232.355
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.823.744.102	1.436.726.197
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	550.311.552	654.006.199
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.620.626.650	1.229.500.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	348.733.581	619.561.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	468.292.344	284.665.452
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	194.280.715	468.374.100
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	251.226.490	143.624.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	293.527.294	127.511.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	307.613.844	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	207.028.859	-
Cộng	112.824.866.997	84.333.555.490
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	83.780.025.026	54.495.263.643
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	149.813.700	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	2.811.163.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	7.329.106.837	2.278.027.845
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.627.676.988	7.407.726.945
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	46.920.740	1.342.866.515
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	3.284.332
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.733.636.364	2.727.273
Cộng	97.667.179.655	68.341.060.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.093.883.399	4.292.432.392
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.635.140.107	733.445.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	554.536.514	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	770.390.424	92.106.489
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	306.880.627	263.842.335
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.095.360	349.201.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	224.880.522
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	3.049.559	248.436.153
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	13.735.920	326.990.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	232.778.209	430.260.660
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	658.822.292	415.813.294
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	173.332.962	140.262.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	375.594.135	-
Cộng	<u><u>12.828.239.508</u></u>	<u><u>7.517.670.763</u></u>
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	20.890.767.166	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	31.362.332	62.839.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.341.211	4.043.636
Cộng	<u><u>20.927.879.686</u></u>	<u><u>2.202.789.184</u></u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	168.000.000
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>168.000.000</u></u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.494.959.250	-	26.494.959.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.593.855.145	-	12.593.855.145
Đầu tư ngắn, dài hạn	152.872.300	-	152.872.300
Ký quỹ, ký cược	185.873.670	-	185.873.670
Cộng	<u>39.427.560.365</u>	-	<u>39.427.560.365</u>
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.394.535.752	-	28.394.535.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.686.478.792	-	20.686.478.792
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161.000.000	-	161.000.000
Ký quỹ, ký cược	90.857.746	-	90.857.746
Cộng	<u>49.332.872.290</u>	-	<u>49.332.872.290</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.679.556.391	-	6.679.556.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.554.782.617	-	1.554.782.617
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	-	234.964.042
Cộng	8.469.303.050	-	8.469.303.050
Tại 31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.230.866.656	-	28.230.866.656
Chi phí phải trả ngắn hạn	287.686.184	-	287.686.184
Dự phòng phải trả dài hạn	-	234.964.042	234.964.042
Cộng	28.518.552.840	234.964.042	28.753.516.882

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.555.535.752	26.647.831.550
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.686.478.792	12.593.855.145
Ký quỹ, ký cược	90.857.746	185.873.670
Cộng tài sản tài chính	49.332.872.290	39.427.560.365
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	28.230.866.656	6.679.556.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	287.686.184	1.554.782.617
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	234.964.042
Cộng các khoản nợ tài chính	28.753.516.882	8.469.303.050

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Miền Nam	182.963.397.760	100.833.832.662
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	182.963.397.760	100.833.832.662
Miền Trung	15.199.901.346	11.560.462.206
Chi nhánh Đà Nẵng	15.199.901.346	11.560.462.206
Miền Bắc	133.322.926.706	102.408.340.020
Chi nhánh Hà Nội	133.322.926.706	102.408.340.020
Cộng doanh thu thuần	331.486.225.812	214.802.634.888

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Ngọc Yến Trang

Nguyễn Quốc Khánh

Lê Văn Bách